**xương hông** *danh từ* (ít dùng). xem xương chậu.   
**xương máu** *danh từ* Xương và máu con người, coi là cái tạo nên mạng sống của con người (nói khái quát; thường nói khi phải hi sinh). Hí *sinh xương* máu. Đổ *bao* xương *máu* để giành độc *lập.* Bài học xương máu (phải trả bằng xương máu). Kinh *nghiệm* xương máu.   
**xương quai xanh** *danh từ* xem xương đòn.   
**xương rồng** *danh từ* **1** Cây cùng họ với thầu dầu, thân mềm ba cạnh, có chứa mủ trắng, lá thoái hoá thành gai, trồng làm hàng rào. **2** Cây cảnh mọng nước, có gai nhỏ và nhọn như đinh ghim.   
**xương sông** *danh từ* Rau thuộc họ cúc, lá dài, có khía như răng cưa, mùi thơm, dùng làm gia *vị* và làm thuốc.   
**xương sống** *danh từ* Xương gồm nhiều đốt, nằm dọc lưng động vật có xương sống, làm trụ cột cho cơ thể động vật. *Đánh* gây xương sống.   
**xương tuỷ** *danh từ* Xương và tuỷ (nói khái quát); thường dùng để chỉ phần sâu nhất bên trong của con người. *Đóc lột* đến tận *xương* tuỷ *(rất* thậm *tệ, đến* cùng cực). Ghi *sâu vào xương tuý.*   
**xương xảu (cũ; ít dùng).** *xem xương xấu.*   
**xương xẩu I** *danh từ* Xương của thú vật (hàm ý chê), hoặc phần xương còn lại sau khi đã ăn hết thịt (nói khái quát); thường dùng để ví cái người khác đã chọn bỏ lại, khó làm, khó ăn, chẳng mang lại lợi lộc bao nhiêu. Trâu gầy, *xương* xấu *nhô* cả *ra.* Ăn *xong,* xương xấu *vứt uào* sọt. Ruộng công, cường *hào chỉ* chia *cho* dân những miếng *xương* xẩu. II tt. Gầy đến nhô xương, nổi xương lên. *Bàn* tay *nhăn* nheo xương xẩu. Người xương xấu gây gò.   
**xương xóc** *danh từ* (và t). (kng.; ít dùng). Xương xấu.   
**xưởng** *danh từ* **1** Cơ sở sản xuất hay sửa chữa công nghiệp hoặc thủ công nghiệp, có quy mô nhỏ hơn xí nghiệp. Xưởng in. Xưởng cưa. Xưởng điện của *mỏ.* **2** Nơi làm việc của hoạ sĩ hoặc nhà điêu khắc. Xưởng uẽ.   
**xướng** *động từ* **1** Hô to lên từng tên, từng mục để mọi người nghe rõ. Mở số xướng tên từng *người.* **2** (cũ, hoặc khẩu ngữ). Nêu ra, đề ra trước tiên. Xướng ra một thuyết mới. Xướng *ra Việc* tổ chức *liên* hoan. **3** (hoặc danh từ). Đọc to giọng, rõ âm và ngân nga ở những chỗ cần thiết *Diễn* uiên *tung xướng mấy câu thơ.*   
**xướng âm** *động từ* Đọc tên các nốt nhạc theo đúng độ cao, độ dài, độ mạnh quy định cho mỗi bậc cung trong một gam.   
**xướng ca** *động từ* (cũ). Ca hát.   
**xướng hoạ** *động từ* Đối đáp với nhau bằng những bài *thơ* cùng một thể, một vần, để tỏ sự đồng tình hay chống đối. *Làm* thơ *xướng* hoạ. Cùng *nhau* xướng hoạ.   
**xướng ngôn viên** *danh từ* (cũ). Phát thanh viên.   
**xướng xuất** *động từ* (ít dùng). Nêu ra đầu tiên; xướng ra. **y,Y** ["i dài", hoặc "i grét"] Con chữ thứ hai mươi chín của bảng chữ cái chữ quốc ngữ: 1) viết nguyên âm "i" khi một mình làm thành một âm tiết, hoặc sau bán nguyên âm "u" trong uy, uynh, *uyt,* v.V.; *2)* viết yếu tố thứ nhất của nguyên âm đôi "ja/iê" đầu âm tiết, trong yên, yêu, yêt, v.v., và sau *bán* nguyên âm "u" trong *uya,* uyên, v.v.; 3) viết bán nguyên âm cuối "i" trong ay, *ây.*   
**y,** *danh từ* Y học, y khoa hoặc y tế (nói tắt). Trường y. Ngành y.   
**y2** *đại từ* Từ dùng để chỉ người ở ngôi thứ ba với hàm ý ít nhiều coi thường. Y *đang* điên đầu uì thất bại.   
**yst.** (kết hợp hạn chế). Đúng như vậy, không sai, không có thay đổi gì cả. Y hẹn, chị *ấy* đến. Sao y *bán chính.* Ngồi y như cũ.   
**y** Kí hiệu của ẩn thứ hai (với ẩn thứ nhất làx) trong đại số.   
**y án,** *danh từ* (ít dùng). Bản kê căn bệnh và cách điều trị. Những y án của Lãn Ông.   
**y án,** *động từ* (Toà án cấp trên) đồng ý với án do toà án cấp dưới đã xử. Toà *án* phúc thẩm *đã* yán.   
**v ba** *danh từ* Sổ theo dõi sức khoẻ, tình hình bệnh tật và điều trị của cá nhân.   
**y cụ** *danh từ* Dụng cụ dùng để khám và chữa bệnh; dụng cụ y tế. *Bỏo quản thuốc* men, y hệt tính từ (khẩu ngữ). Giống hoàn toàn như cái có sẵn nào đó. Thằng bé *y hệt bố.* Lắp lại y hệt *luận* điệu cũ.   
**ÿy học** *danh từ* Khoa học nghiên cứu bệnh lí, cách phòng và chữa bệnh.   
**y khoa** *danh từ* (kết hợp hạn chế). Y học. Trường *đại* học *y khoa.*   
**y lệnh** *danh từ* Lệnh điều trị của bác sĩ. Y *tá* thực hiện nghiêm túc y lệnh.   
**y lí** *cũng viết* y lý danh từ Lí luận của y học, gồm các quan niệm về bệnh tật và về cách phòng, *chữa* bệnh.   
**y nguyên** *tính từ* Hoàn toàn như thế, không có thay đối gì cả. *Lắp* y nguyên như *cũ.* Còn y nguyên. Chép y nguyên lời trong *sách.*   
**y như** *tính từ* **1** Giống hệt như. Làm y như thật. *Mười lần* y như *mười,* không sai lần nào. **2** (kng.; dùng sau là, thì ). Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra là điều xảy ra nhiều lần, lần nào cũng giống như lần nào, không sai. Cứ gặp *khó khăn là* y như nó bàn *lùi.* y như rằng (khẩu ngữ). Tổ hợp biểu thị điều xảy ra là đúng như đã nói hoặc đã đoán biết trước vậy. Anh *ấy* hứa sẽ đến uà y như rằng *đúng* giờ *là* có *mặt.* Tôi *đã đoán trước* là *anh* sẽ giận *lắm,* y như *rằng.*